

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dược phẩm Hà Tây

Ngày
28/06/2024

53,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

24.7%

97.0%

136.3

DT thuần
Q2/24

494

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0| -2.4%

YoY: ▼53.0| -9.7%

LN thuần
Q2/24

19.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.50| 15.0%

YoY: ▼10.8| -36.0%

LN sau thuế
Q2/24

18.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.20| 13.8%

YoY: ▼7.60| -29.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24

5.2%

YoY: +/-▲ 0.6%

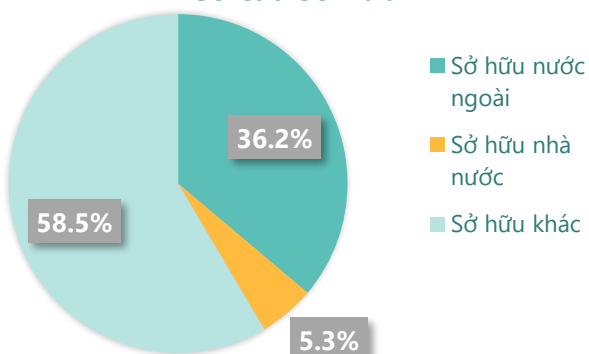
ROE (TTM)
Q2/24

7.0%

YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,004 - 53,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,364
Số lượng CPLH (CP)	82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,650
Sở hữu nước ngoài	36.2%
Beta	0.49
EPS	812
P/E	65.3

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
6T 2024

999

tỷ VNĐ

YoY: ▼47.0| -4.5%

LN thuần
6T 2024

35.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼25.4| -41.4%

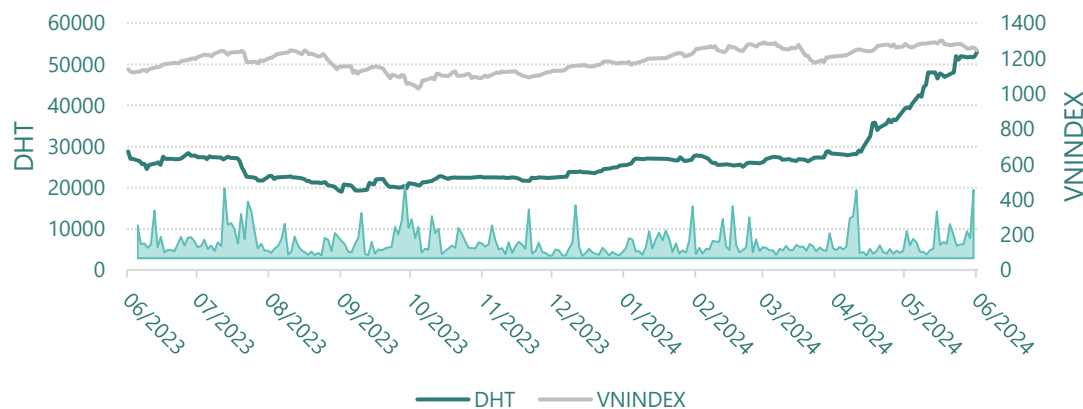
LN sau thuế
6T 2024

34.6

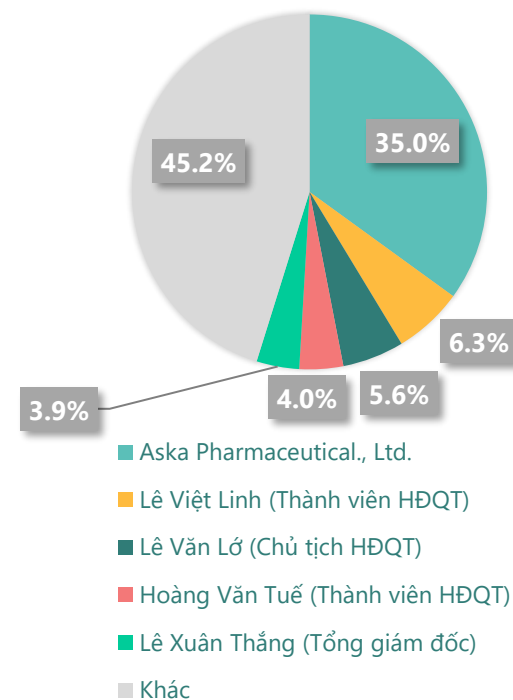
tỷ VNĐ

YoY: ▼18.8| -35.3%

Lịch sử giá

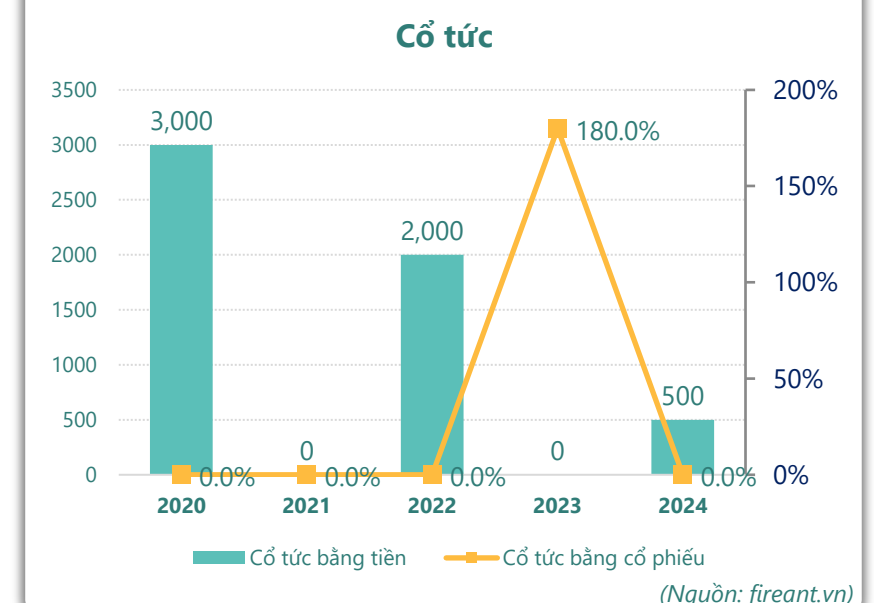
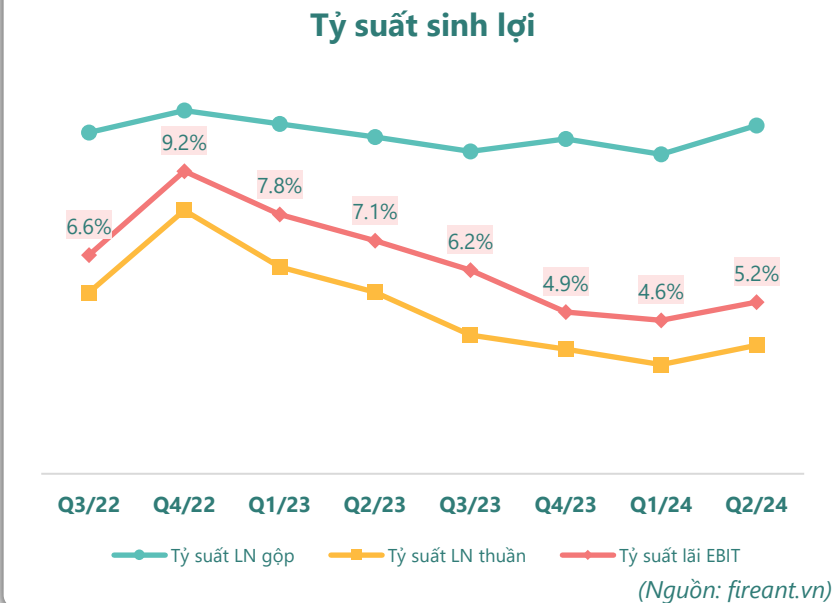
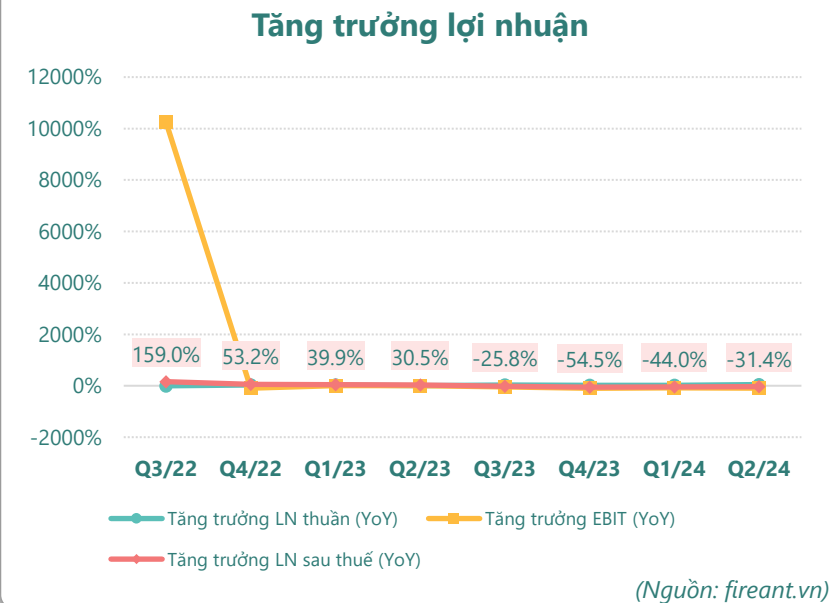
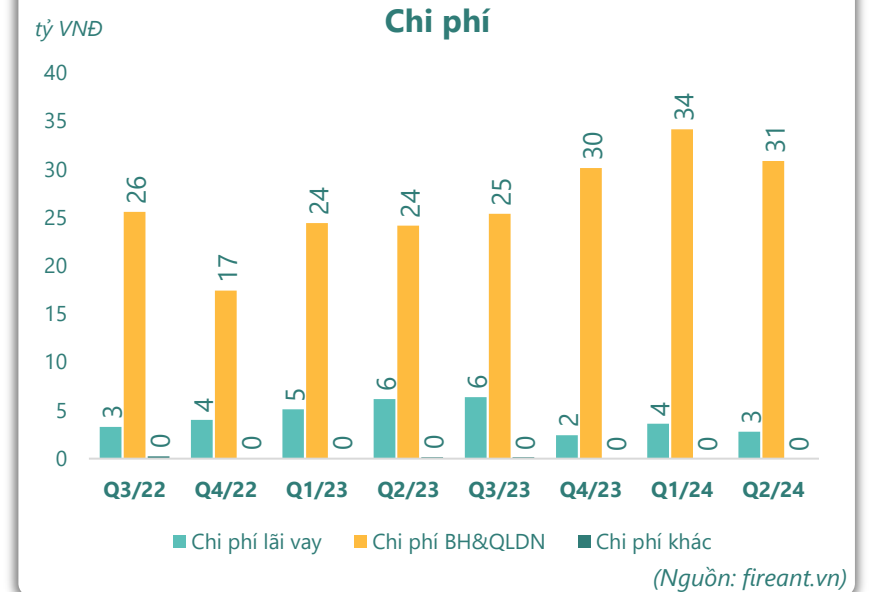
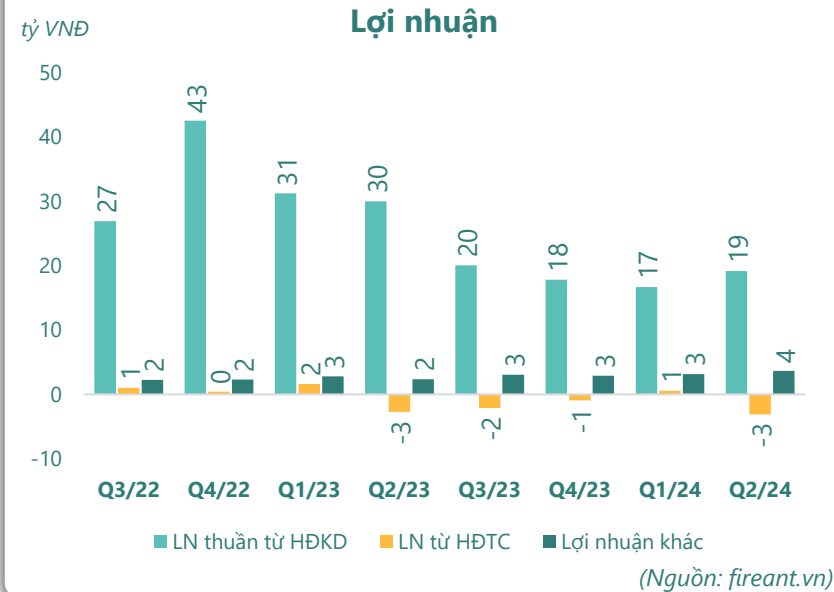
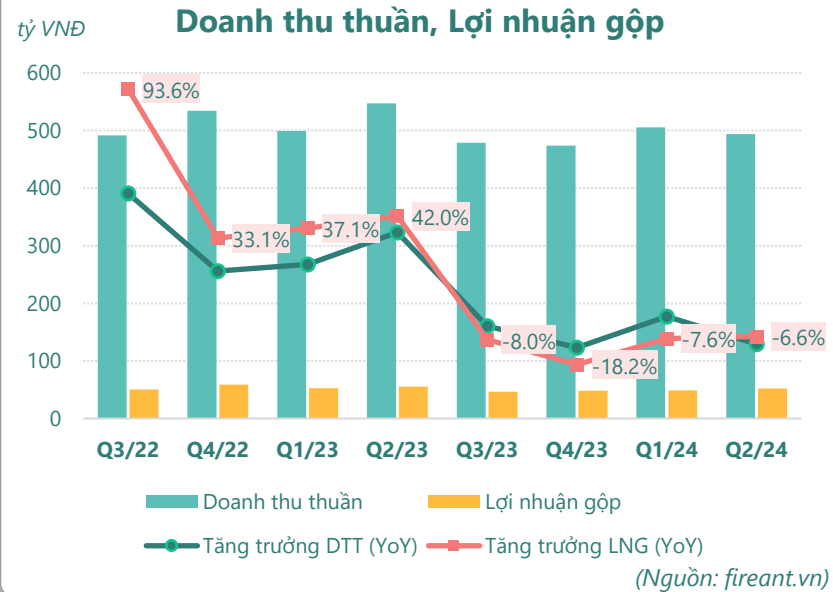


Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

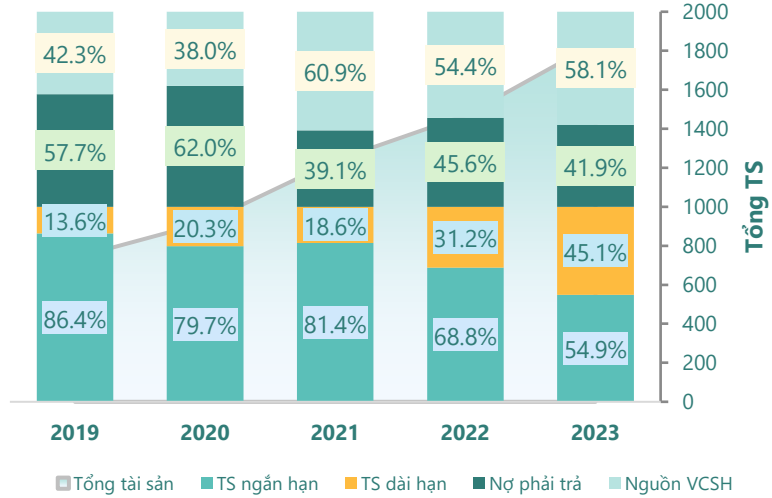
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

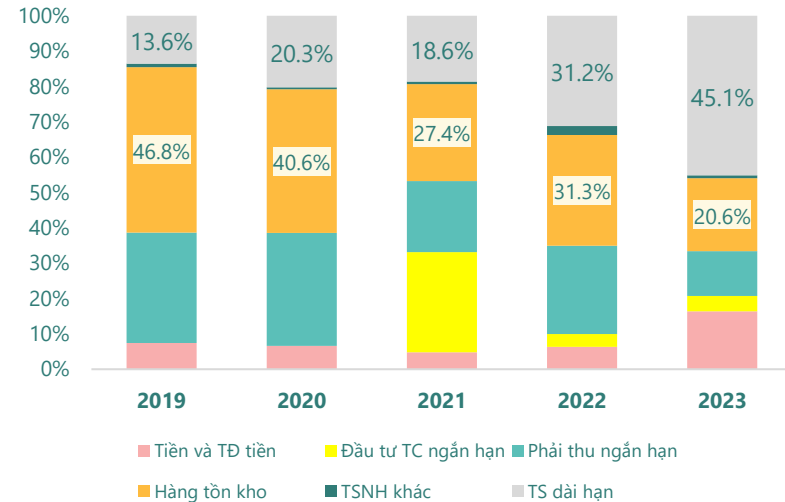
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

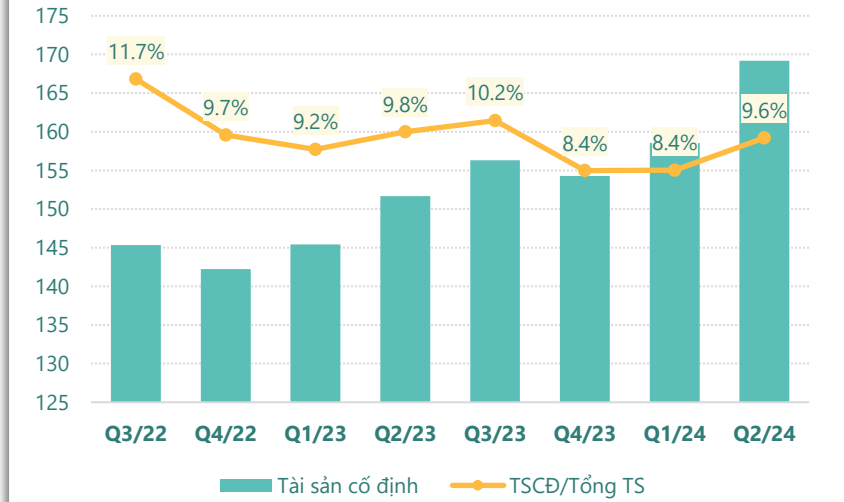
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

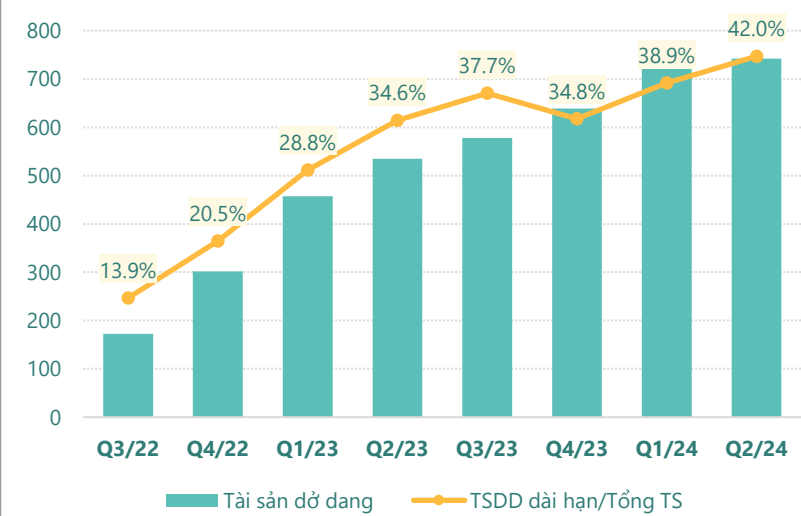
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

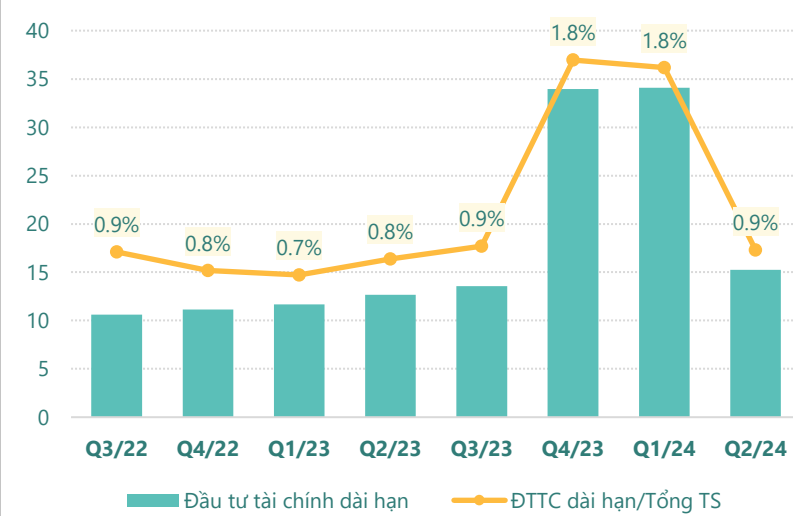
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

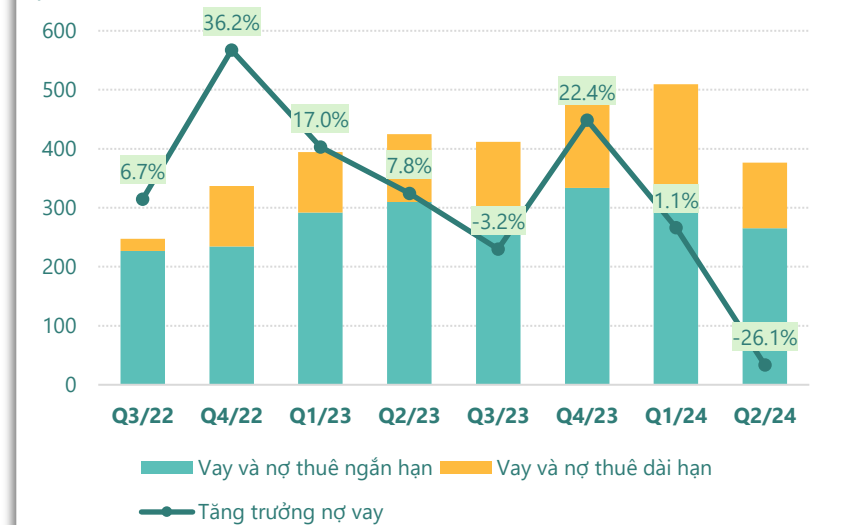
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

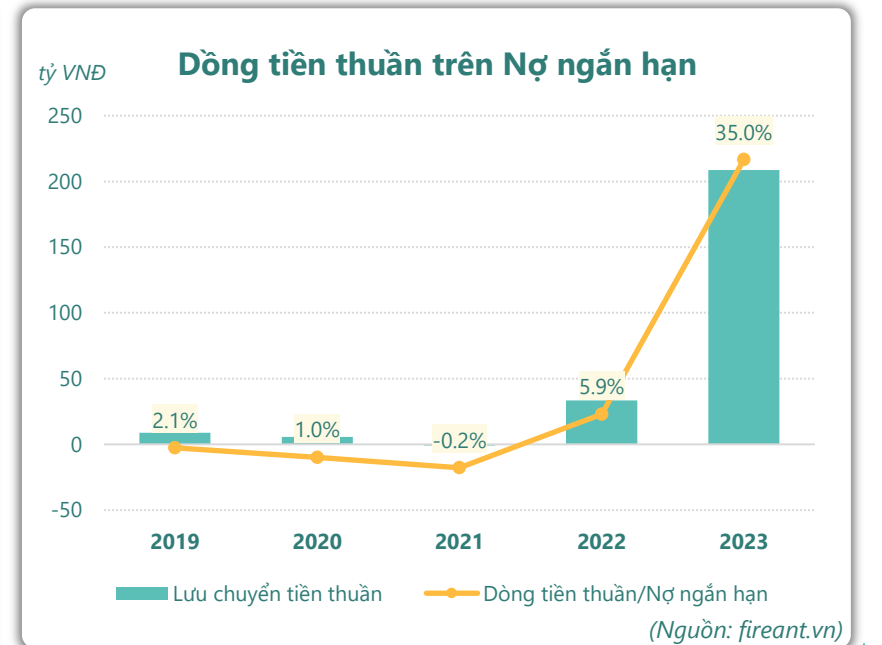
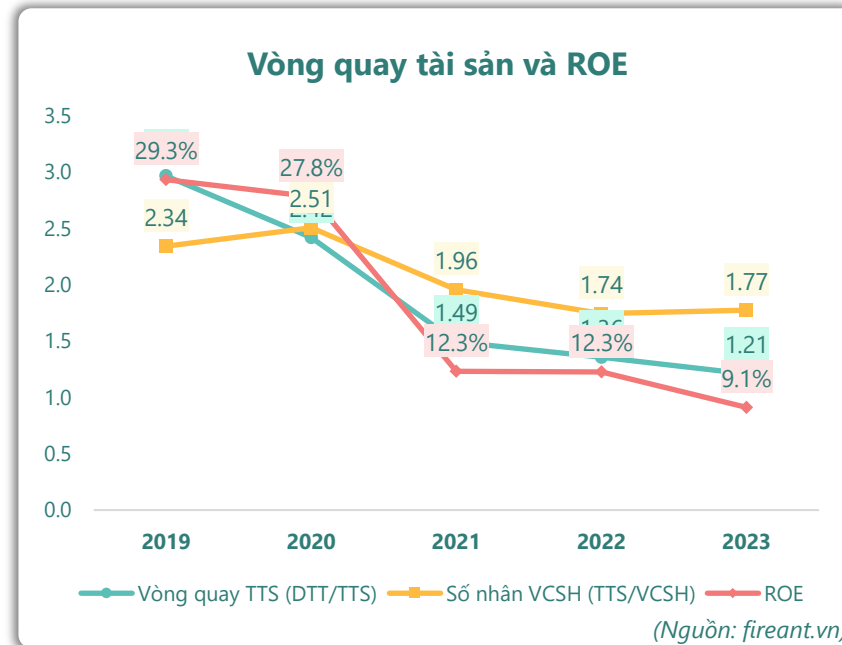
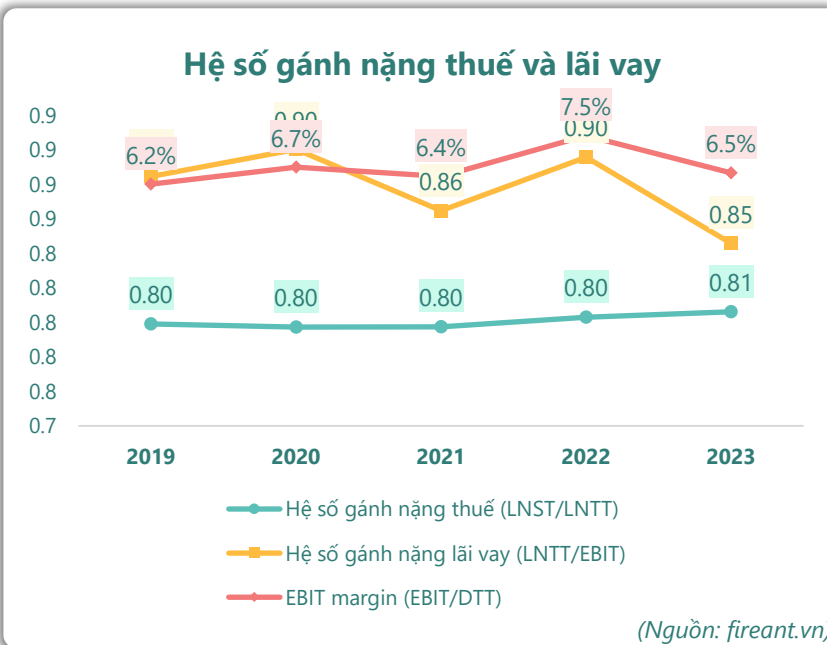
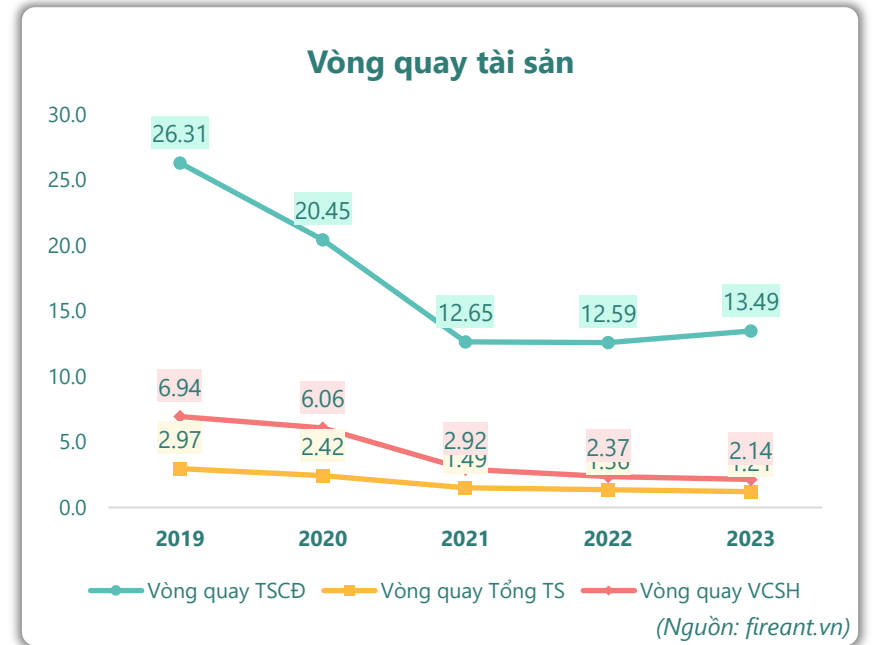
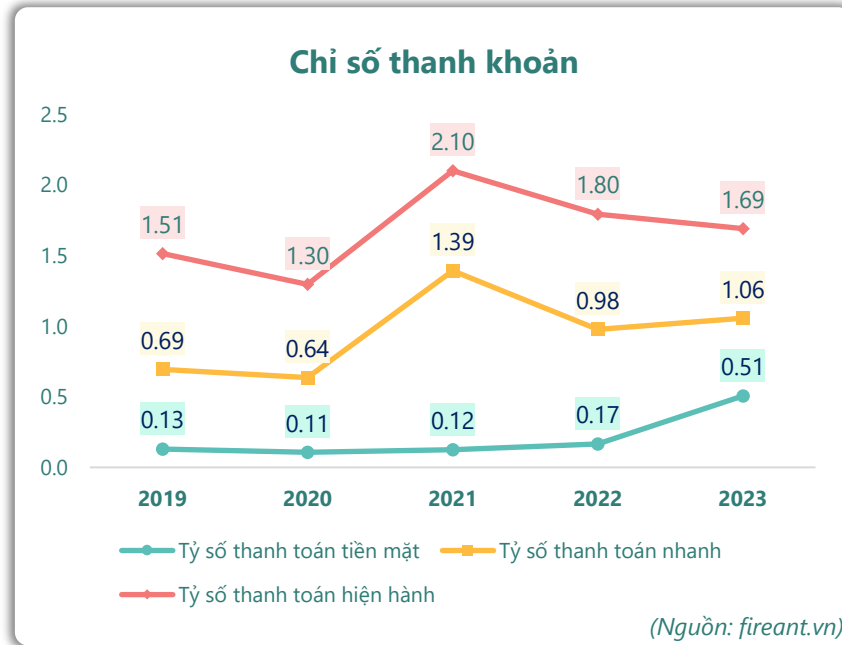
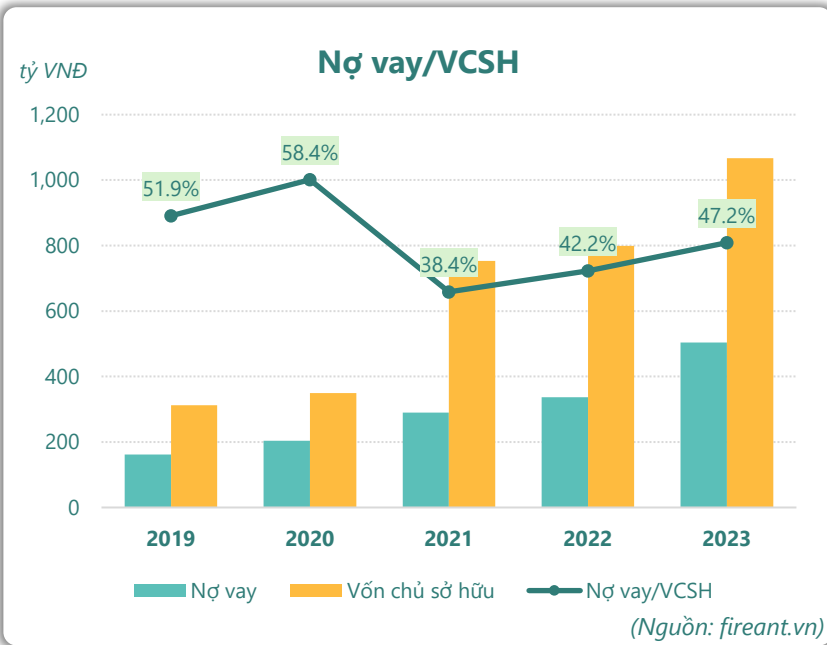
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	494	547	-9.7%	999	1,046	-4.5%
Giá vốn hàng bán	442	491	-10.0%	899	938	-4.2%
Lợi nhuận gộp	52.0	55.7	-6.6%	101	109	-7.1%
Doanh thu HĐTC	3.79	4.88	-22.3%	9.17	11.7	-21.4%
Chi phí TC	6.92	7.59	-8.9%	11.7	12.8	-8.1%
Chi phí lãi vay	2.79	6.18	-54.8%	6.43	11.3	-43.0%
LN trong công ty LKLD	1.17	1.21	-3.1%	2.58	2.41	7.2%
Chi phí bán hàng	5.90	6.29	-6.2%	15.6	14.3	9.4%
Chi phí QLDN	25.0	17.9	39.5%	49.4	34.3	43.9%
LN thuần từ HĐKD	19.2	30.0	-36.0%	35.9	61.3	-41.4%
Lợi nhuận khác	3.64	2.35	55.0%	6.79	5.14	31.9%
LN trước thuế	22.8	32.4	-29.5%	42.7	66.5	-35.8%
Lợi nhuận sau thuế	18.4	26.0	-29.1%	34.6	53.4	-35.3%
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	25.1	-25.6%	33.3	51.5	-35.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.3	-31.3	96.1	139	92.6	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-158	13.4	-74.5	-187	-156	-4.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.3	30.9	-15.5	273	-41.9	-134
Tiền đầu kỳ	93.1	57.4	70.4	76.6	302	197
Lưu chuyển tiền thuần	-35.7	13.0	6.14	225	-105	-114
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.01	0.02	0	0.00
Tiền cuối kỳ	57.4	70.4	76.6	302	197	82.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,766	1,838	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	837	1,009	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	82.5	302	-72.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	80.0	75.0%
Phải thu ngắn hạn	171	233	-26.4%
Hàng tồn kho	423	379	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	15.2	33.9%
Tài sản dài hạn	928	830	11.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	169	154	9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	742	639	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.3	34.0	-55.1%
Tài sản dài hạn khác	2.15	2.51	-14.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	709	771	-8.0%
Nợ ngắn hạn	594	596	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	266	333	-20.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	146	-7.3%
Nợ dài hạn	116	175	-34.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	170	-34.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,056	1,067	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,056	1,067	-1.0%
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

